

Bản án số: 08/2021/HNGĐ – ST  
Ngày: 26 - 01 -2021  
“V/v tranh chấp ly hôn”

**NHÂN DANH  
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN MANG THÍT**

***-Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:***

***Thẩm phán chủ tọa phiên tòa: Bà Võ Thị Tám***

***Các Hội thẩm nhân dân: 1. Ông Dương Sinh Huy***

***2. Ông Nguyễn Đình Cường***

***-Thư ký phiên tòa: Bà Phan Thị Hoàng Cúc – Thư ký Tòa án nhân dân huyện Mang Thít.***

***- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Mang Thít không tham gia phiên tòa.***

Ngày 26 tháng 01 năm 2021, tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện Mang Thít, tỉnh Vĩnh Long. Xét xử công khai sơ thẩm vụ án hôn nhân gia đình thụ lý số: 294/2020/TLST- HNGĐ ngày 07 tháng 10 năm 2020 về việc: “*Xin ly hôn*” theo quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 95/2020/QĐST – HNGĐ, ngày 03 tháng 12 năm 2020, giữa các đương sự:

***\* Nguyên đơn: Chị Nguyễn Thị H, sinh năm 1972 (có mặt)***

Địa chỉ: ấp M1, xã C, huyện M, tỉnh Vĩnh Long.

***\* Bị đơn: Anh Nguyễn Tiến D, sinh năm: 1970 (vắng mặt)***

Địa chỉ: ấp M1, xã C, huyện M, tỉnh Vĩnh Long.

**NỘI DUNG VỤ ÁN**

*Theo đơn khởi kiện ngày 25 tháng 8 năm 2020 và quá trình giải quyết vụ án nguyên đơn chị Nguyễn Thị H trình bày:* Nguyên vào năm 1994, chị với anh Nguyễn Tiến D tiến đến hôn nhân, được gia đình hai bên tổ chức lễ cưới theo phong tục tập quán địa phương. Đến ngày 12/7/1995, anh chị có đăng ký kết hôn tại UBND xã C, huyện M, tỉnh Vĩnh Long đã được cấp giấy chứng nhận kết hôn số 09/1995.

Sau khi kết hôn, vợ chồng chung sống tại ấp M1, xã C, huyện M, tỉnh Vĩnh Long. Thời gian đầu chung sống hạnh phúc, hòa thuận nhưng do anh chị luôn bất đồng quan điểm sống, không hợp nhau nên đến khoảng năm 2001 thì bắt đầu phát sinh mâu thuẫn, tình cảm vợ chồng rạn nứt, thường xuyên cãi nhau dẫn đến mâu thuẫn vợ chồng ngày càng trầm trọng không khắc phục được, mục đích hôn nhân không đạt được, gia đình hai có cố gắng hòa giải, hàn gắn tình cảm nhưng không có kết quả. Nay chị H nhận thấy tình cảm vợ chồng không thể hàn gắn lại được nên yêu cầu Tòa án giải quyết: cho chị được ly hôn

với anh Nguyễn Tiến D, 02 con chung tên là Nguyễn Công L, sinh ngày 27/9/2000 và Nguyễn Công T, sinh ngày 07/12/1994 đã trưởng thành và tự lo được cho bản thân nên không yêu cầu Tòa án giải quyết; về tài sản chung, nợ chung thì anh chị tự thỏa thuận, không yêu cầu Tòa án xem xét.

Sau khi thụ lý vụ án, Tòa án có tổng đạt hợp lệ các văn bản tố tụng cho bị đơn anh Nguyễn Tiến D biết về việc thụ lý vụ án cũng như các yêu cầu khởi kiện và tài liệu, chứng cứ do chị H cung cấp. Nhưng **anh D** nhiều lần từ chối nhận, không có văn bản trả lời và vắng mặt tại các phiên họp về kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ và hòa giải của Tòa án không lý do.

Tại phiên tòa, chị Nguyễn Thị H vẫn yêu cầu ly hôn với anh D; hai con chung đã trưởng thành và tự lo được cho bản thân nên không yêu cầu Tòa án giải quyết; về tài sản chung, nợ chung thì anh chị tự thỏa thuận, không yêu cầu Tòa án xem xét. Bị đơn anh Nguyễn Tiến D vắng mặt không có lý do.

### **NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN**

Căn cứ vào các tài liệu, chứng cứ đã được xem xét tại phiên tòa và căn cứ vào kết quả tranh tụng tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về tố tụng: Bị đơn anh Nguyễn Tiến D đã được triệu tập hợp lệ đến lần thứ hai nhưng vắng mặt không có lý do. Do đó Hội đồng xét xử căn cứ khoản 2 Điều 227 của Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015 tiến hành xét xử vắng mặt anh D

[2] Về quan hệ hôn nhân: chị Nguyễn Thị H và anh Nguyễn Tiến D kết hôn theo phong tục tập quán vào năm 1994, có đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân xã C, huyện M, tỉnh Vĩnh Long vào ngày 12/7/1995, được cấp giấy chứng nhận kết hôn số 09/1995 nên quan hệ hôn nhân giữa chị H và anh D là quan hệ hôn nhân hợp pháp.

Chị H cho rằng sau thời gian đầu chung sống hạnh phúc, hòa thuận đến năm 2001 thì vợ chồng bắt đầu phát sinh mâu thuẫn do bất đồng quan điểm sống, thường gây cãi, mâu thuẫn vợ chồng ngày càng trầm trọng không khắc phục được dù đã được gia đình hai bên can thiệp, hòa giải dẫn đến mục đích hôn nhân không đạt được nên chị yêu cầu ly hôn. Tòa án đã tổng đạt các văn bản tố tụng theo quy định cho bị đơn là anh Nguyễn Tiến D đến Tòa án để trình bày ý kiến đối với yêu cầu khởi kiện của chị H nhưng anh D từ chối nhận văn bản cũng như vắng mặt tại các phiên hòa giải, phiên họp công khai chứng cứ không có lý do. Xét thấy mâu thuẫn vợ chồng là có thật, anh D không có thiện chí hóa giải mâu thuẫn, tình trạng hôn nhân giữa chị H và anh D đã không còn hàn gắn được, đời sống chung không thể kéo dài; do đó, Hội đồng xét xử xét yêu cầu ly hôn của chị H là có căn cứ là phù hợp với Điều 51 và Điều 56 Luật hôn nhân gia đình năm 2014 nên chấp nhận.

[3] Về con chung: hai cháu Nguyễn Công L, sinh ngày 27/9/2000 và Nguyễn Công T, sinh ngày 07/12/1994 đã trưởng thành và tự lo được cho bản thân nên không xem xét, giải quyết.

[ 4] Về tài sản chung và nợ chung: không yêu cầu giải quyết nên Hội đồng xét xử không xem xét.

[5] Về án phí: chị H phải nộp án phí theo quy định của pháp luật.

Vì các lẽ trên;

### **QUYẾT ĐỊNH**

Căn cứ khoản 1 Điều 28, điểm a khoản 1 Điều 35, khoản 4 Điều 147, khoản 2 Điều 227 của Bộ luật Tố tụng dân sự;

Căn cứ vào khoản 5 Điều 27 của Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu nộp quản lý và sử dụng án phí, lệ phí Tòa án;

Áp dụng khoản 1 Điều 51, khoản 1 Điều 56 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014;

Tuyên xử: Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của chị Nguyễn Thị H

1/Về quan hệ hôn nhân: xử cho Nguyễn Thị H được ly hôn với anh Nguyễn Tiến D.

2/Về con chung: hai cháu Nguyễn Công L, sinh ngày 27/9/2000 và Nguyễn Công T, sinh ngày 07/12/1994 đã trưởng thành và tự lo được cho bản thân nên không xem xét, giải quyết.

3/Về tài sản chung, nợ chung: không yêu cầu Tòa án giải quyết nên không xem xét.

4/ Về án phí: Chị Nguyễn Thị H phải nộp 300.000 đồng (Ba trăm nghìn đồng) tiền án phí hôn nhân sơ thẩm, số tiền này được khấu trừ từ 300.000 đồng (Ba trăm nghìn đồng) tiền tạm ứng án phí đã nộp tại Chi cục Thi hành án dân sự huyện M theo lai thu số N<sup>0</sup> 0003120 ngày 07 tháng 10 năm 2020, chị H không phải nộp thêm.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6,7, 7a, 7b và 9 Luật thi hành án dân sự, thời hiệu thi hành án được quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Các đương sự có quyền làm đơn kháng cáo bản án trong thời hạn 15 (Mười lăm) ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc được thông đạt hợp lệ.

**Nơi nhận:**

- TAT;
- VKSND huyện M;
- THADS huyện M;
- UBND xã C (1995);
- Đương sự;
- Lưu HS.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM  
THẨM PHÁN -CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

(đã ký)

**Võ Thị Tám**